

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NGUỒN KINH PHÍ CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG
RỪNG NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /6/2026 của Hội đồng nhân dân xã Sì Lở Lầu)

Phần I

TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Mã số	Số đề nghị quyết toán	Số phê duyệt QT của HĐND xã
A	B	C	1=2+3+4+5	6
I	TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ			
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	1	-	
-	Kinh phí quản lý		-	
-	Kinh phí tự bảo vệ			
-	Kinh phí chi cho hộ nhận khoán		-	
2	Kinh phí thực nhận trong kỳ	2	3.951.829.839	3.951.829.839
-	Kinh phí quản lý		216.329.424	216.329.424
-	Kinh phí tự bảo vệ			-
-	Kinh phí chi cho hộ nhận khoán		3.734.940.415	3.734.940.415
-	Lãi tiền gửi		560.000	560.000
	KP nộp vào TK			-
3	Kinh phí được sử dụng	3	3.951.829.839	3.951.829.839
-	Kinh phí quản lý		216.329.424	216.329.424
-	Kinh phí tự bảo vệ			-
-	Kinh phí chi cho hộ nhận khoán		3.734.940.415	3.734.940.415
-	Lãi tiền gửi		560.000	560.000
4	Kinh phí đã sử dụng	4	3.951.269.839	3.951.269.839
-	Kinh phí quản lý		216.329.424	216.329.424
-	Chi phí quản lý tài khoản			-
-	Kinh phí tự bảo vệ			-
-	Kinh phí chi cho hộ nhận khoán		3.734.940.415	3.734.940.415
5	Kinh phí giảm	5		-
-	Kinh phí quản lý			-
-	Kinh phí tự bảo vệ			-
-	Kinh phí chi cho hộ nhận khoán			-
6	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau	6	560.000	560.000
-	Kinh phí quản lý			-
-	Kinh phí tự bảo vệ			-
-	Kinh phí chi cho hộ nhận khoán			-

-	Lãi tiền gửi		560.000	560.000
II	KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN		3.951.269.839	3.951.269.839
1	Kinh phí quản lý	1	216.329.424	216.329.424
2	Kinh phí chi cho hộ nhận khoán	2	3.734.940.415	3.734.940.415
3	Chi phí quản lý tài khoản	3	-	

Phần II
THUYẾT MINH

1. Tình hình chi kinh phí quản lý.

- Tồn năm trước chuyển sang với tổng số tiền là: 0 đồng
- Số tiền thực nhận trong năm: 216.889.424 đồng, trong đó:
Kinh phí quản lý được phê duyệt: 216.329.424 đồng
Lãi tiền gửi: 560.000 đồng
- Số kinh phí được sử dụng trong năm: 216.889.424 đồng
- Tổng kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán: 216.329.424 đồng

2. Tình hình chi trả cho hộ nhận khoán.

- Tồn năm trước chuyển sang với tổng số tiền là : 0 đồng
- Số tiền thực nhận trong năm: 3.734.940.415 đồng
- Số kinh phí được sử dụng trong năm: 3.734.940.415 đồng
- Tổng kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán: 3.734.940.415 đồng
+ Chi cho các hộ nhận khoán: 3.734.940.415 đồng

3. Tổng số tiền đã sử dụng đề nghị quyết toán: 3.951.269.839 đồng

4. Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau: 560.000 đồng

- *Lãi tiền gửi: 560.000 đồng*

5. Nhận xét, đánh giá và kiến nghị: Không

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CHI TIỀN DVMTR NĂM 2025
CHO BÊN NHẬN HỢP ĐỒNG BẢO VỆ RỪNG

Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /6/2026 của Hội đồng nhân dân xã Sì Lở Lầu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Bên nhận hợp đồng	Diện tích, Dự toán sau khi điều chỉnh		Số đề nghị Quyết toán	Số phê duyệt QT của HĐND xã	Chênh lệch	
		Diện tích (ha)	Số tiền chi trả (đồng)			QT/DT (%)	QT-DT
	Tổng cộng	2.638,68	3.734.940.415	3.734.940.415	3.734.940.415	100	0
I	Cộng đồng bản	2.636,460	3.732.549.851	3.732.549.851	3.732.549.851	100	0
1	Bản Gia Khâu	156,46	191.171.319	191.171.319	191.171.319	100	0
2	Bản Háng é	132,49	204.659.254	204.659.254	204.659.254	100	0
3	Bản Hoang Thèn	17,43	20.836.270	20.836.270	20.836.270	100	0
4	Bản Lân Nhi Thàng	145,92	185.150.601	185.150.601	185.150.601	100	0
5	Bản Lao Chải	210,75	269.026.902	269.026.902	269.026.902	100	0
6	Bản Mồ Sỉ San	8,24	10.063.974	10.063.974	10.063.974	100	0
7	Bản Mới	18,72	22.400.464	22.400.464	22.400.464	100	0
8	Bản Ngải Thầu	359,36	591.319.884	591.319.884	591.319.884	100	0
9	Bản Nhóm 1	36,81	45.789.614	45.789.614	45.789.614	100	0
10	Bản Nhóm 2	88,82	111.456.317	111.456.317	111.456.317	100	0
11	Bản Nhóm 3	54,6	66.006.106	66.006.106	66.006.106	100	0
12	Bản Pa Vây Sừ	120,72	194.480.469	194.480.469	194.480.469	100	0
13	Bản Pờ Xa	243,31	400.018.363	400.018.363	400.018.363	100	0
14	Bản Phố Vây	96,11	119.719.998	119.719.998	119.719.998	100	0
15	Bản Sỉ Choang	16,17	19.345.855	19.345.855	19.345.855	100	0
16	Bản Séo Hồ Thầu	129,26	164.863.121	164.863.121	164.863.121	100	0
17	Bản Sín Chải	74,09	93.659.901	93.659.901	93.659.901	100	0
18	Bản Sín Chải	52,53	64.914.117	64.914.117	64.914.117	100	0
19	Bản Tô Y Phìn	37,19	48.416.233	48.416.233	48.416.233	100	0

STT	Bên nhận hợp đồng	Diện tích, Dự toán sau khi điều chỉnh		Số đề nghị Quyết toán	Số phê duyệt QT của HĐND xã	Chênh lệch	
		Diện tích (ha)	Số tiền chi trả (đồng)			QT/DT (%)	QT-DT
20	Bản Tân Sáo Phìn	41,03	51.662.724	51.662.724	51.662.724	100	0
21	Bản Tà Chải	27,88	36.537.248	36.537.248	36.537.248	100	0
22	Bản Tả Ô	31,29	37.393.130	37.393.130	37.393.130	100	0
23	Bản Tả Phùng	68,1	81.411.958	81.411.958	81.411.958	100	0
24	Bản Thà Giang	66,89	80.319.969	80.319.969	80.319.969	100	0
25	Bản Trung Chải	160,49	238.308.056	238.308.056	238.308.056	100	0
26	Bản Tỷ Phùng	32,05	39.370.513	39.370.513	39.370.513	100	0
27	Bản Xín Chải	209,75	344.247.488	344.247.488	344.247.488	100	0
II	Hộ gia đình, cá nhân	2,22	2.390.564	2.390.564	2.390.564	100	0
1	Lý Phủ Thiên	1,93	2.080.676	2.080.676	2.080.676	100	0
2	Phu A Gu	0	-	0	0		0
3	Tần Chín Teo	0,29	309.888	309.888	309.888	100	0

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CHI TIỀN DVMTR NĂM 2025
CHI PHÍ QUẢN LÝ

Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /6/2026 của Hội đồng nhân dân xã Sì Lở Lầu)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán được giao (đồng)	Số đề nghị Quyết toán	Số phê duyệt QT của HĐND xã	Chênh lệch	
					QT/DT (%)	QT-DT
TỔNG CỘNG		216.329.424	216.329.424	216.329.424,00	100	0
1	Bồi dưỡng làm đêm, làm thêm giờ, công tác kiêm nhiệm	80.559.424	80.559.424	80.559.424	100	0
2	Chi phí phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp luật và tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý bảo vệ rừng	73.800.000	73.800.000	73.800.000	100	0
3	Chi vật tư, văn phòng phẩm	12.960.000	12.960.000	12.960.000	100	0
4	Chi hội nghị, hội thảo sơ tổng kết và công tác thi đua khen thưởng	49.010.000	49.010.000	49.010.000	100	0